

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 671/QĐ-TTPVHCC ngày 28/4/2025 của Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Xét hồ sơ của Công ty TNHH xây dựng công trình giao thông 481; Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 14/10/2025; Báo cáo khắc phục các nội dung tồn tại số 16/CV-481 ngày 27/10/2025 của Công ty TNHH xây dựng công trình giao thông 481; Biên bản kiểm tra đánh giá nội dung khắc phục ngày 30/10/2025 giữa các thành viên đoàn đánh giá và tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH xây dựng công trình giao thông 481

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0500297165-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05/3/2020.

Địa chỉ: Số 33 Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0983.653.151

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình xây dựng.**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 942 Bạch Đằng, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD HAN.020**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH xây dựng công trình giao thông 481;
- Bộ Xây dựng
- Đ/c Giám đốc Sở XD; | (để báo cáo)
- Đ/c Nguyễn Thế Công-PGD Sở;
- Lưu: VT, P.QLKT&GDCL(Thành 03b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HAN.020**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số: /GCN-SXD, ngày tháng 11 năm 2025)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	THỬ NGHIỆM XI MĂNG	
1	XĐ độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; AASHTO T133; ASTM C188
2	Xác định cường độ uốn và nén	TCVN 6016:11; ISO 679:2009; AASHTO T106M/T106; ASTM C109, C349, C348
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; ASTM C191, C187; AASHTO T129, T131
II	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4	Xác định độ sụt, độ chảy lan của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; AASHTO T119M/T119; ASTM C143, C1611
5	Xác định độ cứng vebe	TCVN 3107:2022; ASTM C1170
6	XĐ khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:1993; ASTM C138; AASHTO T121M/T121
7	XĐ độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232; AASHTO T158
8	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
9	Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C231, C173; AASHTO T152
10	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642
11	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642
12	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022; ASTM C779, C418
13	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022; ASTM C642; ASTM C138
14	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022; TCVN 8219:2009; ASTM C1585
15	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:2022; AASHTO T160; ASTM C157/C157M
16	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; TCVN 12252:2020; ASTM C31, C39, C42, C873; AASHTO T22, T23, T24M/T24, T140
17	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78; AASHTO T97, T177
18	Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022; ASTM C496; AASHTO T198
19	XĐ cường độ lăng trụ, modun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C469

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
20	XĐ thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403; AASHTO T197M/T197
21	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; ASTM C1064; AASHTO T309
22	Xác định hàm lượng sunfat trong bê tông	TCVN 9336:2012
23	Bê tông tự lèn: XĐ độ chảy loang và thời gian chảy loang; Thời gian chảy qua phễu V; Khả năng chảy qua hộp L; Khả năng chảy qua vòng J; Khả năng chống phân tầng theo PP sàng	TCVN 12209:2018
III	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
24	Xác định thành phần cỡ hạt, mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; TCVN 14135-5:2024; ASTM C136M/C136; AASHTO T27
25	Xác định hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75µm	TCVN 9205:2012; TCVN 14135-4:2024; AASHTO T11; ASTM C117
26	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128; AASHTO T84
27	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN10322:2014; AASHTO T85; ASTM C127/C566
28	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M; AASHTO T19/T19M
29	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; ASTM C566, C70; AASHTO T255
30	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142; AASHTO T112
31	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40, D2974; AASHTO T21, T267
32	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324:2014; ASTM D2938, C170
33	XĐ độ nén đập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
34	XĐ độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131, C535; AASHTO T96
35	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791
36	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142, C123; AASHTO T112, T113
37	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006; ASTM D5821; AASHTO T335
38	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
39	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit	TCVN7572-16:2006

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
40	Xác định đương lượng cát (ES)	TCVN 14134-5:2024; AASHTO T176; ASTM D2419
41	XĐ độ bền trong môi trường Natri Sulfate hoặc Magie Sulfat	TCVN 7572-22:2018; AASHTO T104; ASTM C88
42	Độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017; AASHTO T326
IV	THỦ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG	
43	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854
44	Độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012 AASHTO T265, T217; ASTM D2216, D4959, D4643
45	Giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134- 4:2024; AASHTO T89/T90; ASTM D4318
46	Thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134- 3:2024; TCVN 14135-4,5:2024; AASHTO T88, T27, T11; ASTM C136, D1140, D6913/D6913M, D7928
47	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080; AASHTO T236
48	Tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; AASHTO T216; ASTM D2435, D4186
49	Đảm nén Proctor	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; ASTM D698, D1557, D558; AASHTO T99, T180, T134
50	Khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; TCVN 8721:2012; ASTM D2937, D7263
51	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T193
52	Hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012; TCVN 12662:2019; ASTM D2434; AASHTO T215
53	Tính nén lún trong điều kiện nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166; AASHTO T208
54	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; TCVN 8941:2011; AASHTO T267; ASTM D2974
55	Hàm lượng muối hòa tan	TCVN 8727:2012; TCVN 9436:2012
V	THỦ NGHIỆM VẬT LIỆU GIA CỐ CHẤT KẾT DÍNH	
56	Xác định độ đầm chặt	TCVN 12790:2020; ASTM D558; AASHTO T134
57	Độ ổn định với các chu kỳ ngâm nước và sấy khô	ASTM D559; AASHTO T135
58	Cường độ kháng ép	TCVN 9403:2012; TCVN 9906:2014; ASTM D1633; AASHTO T220

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
59	XĐ mô đun đàn hồi	TCVN 9843:13
60	XĐ cường độ ép chế	TCVN 8862:11; ASTM C496; AASHTO-T198
VI	THỬ NGHIỆM KIM LOẠI, MỐI HÀN	
61	Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 7937:2013; ASTM A370, E8M/E8, A1064M/1064; AASHTO T244; JIS Z2241
62	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 7937:2013 AASHTO T244, T285; ASTM A370
63	Thử uốn lại	TCVN 10597:2014; TCVN 6287:1997
64	Thử uốn mối hàn	TCVN 5401:2010; ASTM E190
65	Thử kéo ngang mối hàn	TCVN 8310:2010; AASHTO T244
66	Thử kéo dọc mối hàn	TCVN 8311:2010; ASTM E8
67	Thử kéo bu lông, ốc vít	TCVN 1916:1995; ASTM F606
68	Thép ống-Thử kéo	TCVN 314:2008; ASTM A53, A370
69	Thép ống- Thử nén bẹp	TCVN 9245:2024; TCVN 1830:2008; ASTM A370
70	Thử kéo tĩnh mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023;
71	Đo chiều dày lớp phủ	TCVN 5877:1995; TCVN 5878:2007; TCVN 5408:2007; ASTM E376
VII	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
72	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245; ASTM D6927
73	XĐ ảnh hưởng của nước đến mức độ thay đổi cường độ của bê tông nhựa đầm chặt	AASHTO T283
74	Hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164; ASTM D2172
75	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27, T30; ASTM C136
76	Cường độ chịu nén	AASHTO T167; ASTM D1074; BS598
77	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209; ASTM D2041
78	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; AASHTO T166-24/T275; ASTM D2726, D1188
79	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; AASHTO T305; ASTM D6390
80	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304; ASTM C1252

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
81	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
82	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9; AASHTO T269; ASTM D3203
83	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10
84	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11
85	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T245; ASTM D6927
86	Xác định chiều dày màng nhựa	TCVN 12759-1: 2020 (Phụ lục B)
87	Xác định độ hao mòn cantabro	TCVN 11415:2016
88	Thử nghiệm thấm nước tại phòng thí nghiệm	TCVN 11634-1:2017
VIII	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
89	Xác định độ chặt hiện trường bằng dao dai	TCVN 12791:2020;
90	Xác định độ chặt đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012; AASHTO T191; ASTM D1556, D4914
91	Khối lượng thể tích (dung trọng) tại hiện trường	TCVN 8297:2018; TCVN 8729:2012; ASTM D2937
92	Xác định độ ẩm tại hiện trường	TCVN 8728-2012
93	XĐ sức chịu tải của đất nền – mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng PP sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D1195; AASHTO T221
94	XĐ mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354-2012; ASTM D1196; AASHTO T222
95	XĐ độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
96	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu áo đường bằng cần Benkenman	TCVN 8867:2025; ASTM D4695; AASHTO T256
97	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
98	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805
99	Xác định cường độ nén của bê tông bằng việc sử dụng kết hợp máy siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012;
100	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
101	Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 13536:2022
102	Phương pháp không phá hoại sử dụng máy siêu âm để đánh giá chất lượng bê tông	TCVN 13537:2022; ASTM E494; C597
103	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760
104	Cọc – PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh nén dọc trục	TCVN 9393:2012
105	Thí nghiệm biến dạng nhỏ PIT	TCVN 9397:12

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
106	Thí nghiệm Koden	TCVN 9395:2012
107	Thí nghiệm CBR- Ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011
108	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	TCVN 10272:2014; ASTM D6951, D7380
109	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586; AASHTO T206
110	Thí nghiệm cọc bằng PP biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945
111	Đo chuyển vị ngang bằng Inclinator	AASHTO R45; ASTM D6230; ISO18674-3
112	Đo áp lực nước lỗ rỗng	TCVN 8869:2011; AASHTO T252
113	Đo mực nước ngầm trong hố khoan	TCVN 9155-2011; TCVN 8869: 2011
114	Thử thấm bê tông nhựa tại hiện trường	TCVN 11634-2:2017
IX	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
115	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, lượng vón cục trên sàng	TCVN 3121-1:2022 TCVN 11971:2018
116	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022 ASTM C230
117	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
118	XĐ khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
119	XĐ thời gian bắt đầu đông kết của vữa	TCVN 3121-9:2022; TCVN 11971:2018; TCVN 9080-4:2012; ASTM C953
120	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
121	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; TCVN 11971:2018; AASHTO T106M/T106; ASTM C109, C942, C348, C349, C579, C580
122	XĐ sự ảnh hưởng của tạp chất hữu cơ trong cốt liệu mịn đến cường độ vữa	AASHTO T71; ASTM C87
123	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022; TCVN 9080-6:2012; ASTM C1403
124	Xác định thời gian chảy, độ chảy, chảy lan toả	TCVN 9204:2012; TCVN 11971:2018; ASTM C939, C1437
125	Sự thay đổi của chiều dài vữa đã đông rắn	TCVN 9204:2012; TCVN 8824:2011; ASTM C157, C1038; AASHTO T160
126	Độ trương nở, tách nước và thay đổi thể tích của vữa	TCVN 9204:2012; TCVN 11971:2018; ASTM C940
X	THỬ NGHIỆM GẠCH, NGÓI	
127	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
128	Xác định cường độ nén	TCVN 6365-2:2009
129	Xác định cường độ uốn	TCVN 6365-3:2009
130	Xác định độ hút nước	TCVN 6365-4:2009
131	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6365-5:2009
132	Xác định độ rỗng	TCVN 6365-6:2009
133	Xác định vết troc do vôi của các loại gạch xây	TCVN 6365-7:2009
134	Xác định sự thoát muối của gạch xây	TCVN 6365-8:2009
135	Gạch bê tông - Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước, độ rỗng.	TCVN 6477:2016
XI	THỬ NGHIỆM BENTONITE	
136	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tính ổn định, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ PH	TCVN 13068:2020; TCVN 11893:2017; ASTM D4380, D6910, D4381, D5890, D5891
XII	NHỰA ĐƯỜNG	
137	Xác định độ kim lún, chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:2005; ASTM D5
138	Xác định độ dẫn dài	TCVN 7496:2005; AASHTO T51 ASTM D113
139	Xác định độ đàn hồi	TCVN 11194:17; AASHTO T301; ASTM D6084
140	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:2005; AASHTO T53; ASTM D36
141	Xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195-17
142	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy của nhựa đường	TCVN 7498:2005; AASHTO T48; ASTM D92
143	Xác định nhiệt độ bắt lửa của nhựa đường lỏng	TCVN 8818-2:2011
144	Xác định lượng tổn thất khi đun nóng, ảnh hưởng của nhiệt và không khí khi sấy	TCVN 7499:2005; TCVN 11711:2017; TCVN 11710:2017; AASHTO T179, T240; ASTM D6, D1754, D2872
145	Xác định lượng nhựa hòa tan trong dung môi	TCVN 7500:2023; AASHTO T44; ASTM D2042, D7553
146	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; AASHTO T228; ASTM D70
147	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625
XIII	THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
148	Thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020; TCVN 7572-2:2006; AASHTO T37, T11, ASTM C117, ASTM D546
149	Khối lượng riêng	TCVN 12884-2:2020; TCVN 8735:2012; AASHTO T100;

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		ASTM D854
150	Độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020; AASHTO T255; ASTM C566
151	Chỉ số dẻo	TCVN 12884-2:2020; TCVN 4197:2012 AASHTO T90, T89, ASTM D4318
XIV	THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM	
152	Trọng lượng đơn vị	TCVN 8221:2009; ASTM D5261, D3776, D751, D6566
153	Chiều dày	TCVN 8220:2009; ASTM D5199, D1777, D751, D6525
154	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632, D5034, D751
155	Lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533, D751
156	Lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241
157	Lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833, D751
158	Áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786
159	Xác định kích thước lỗ (Sàng khô)	TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751
160	Xác định kích thước lỗ (Sàng ướt)	TCVN 8486:2010
161	Xác định độ dẫn nước của bắc thẩm, vải địa kỹ thuật	TCVN 8483:2010; ASTM D4716
162	Khả năng chống xuyên thủng côn roi động	TCVN 8484:2010
163	Hệ số thấm của vải, vỏ lọc	TCVN 8487:2010; ASTM D4491
164	Bề rộng	ASTM D3774, D751
165	Xác định lực kéo đứt, độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM D4595, D5035; ISO10319
166	Xác định độ hư hỏng của vải địa kỹ thuật dưới tác động của ánh sáng, độ ẩm và hơi nóng	TCVN 8482-2010; ASTM D4355, D5970, D7238
167	Cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138-2012; ASTM D4884, D751, D4437M/D4437
168	Chịu nén của vật liệu chất dẻo có lỗ rỗng	ASTM D1621, D6364
169	Chỉ khâu vải địa kỹ thuật: Xác định lực kéo đứt	ASTM D204, D2256

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.